

Bản án số: 196/2024/DS-PT

Ngày: 25-4-2024

“Tranh chấp hợp đồng chuyển
nhượng quyền sử dụng đất và
thực hiện nghĩa vụ tài sản do
người chết để lại”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

• **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1 Ông Trần Quốc Vũ;

2 Ông Phạm Văn Tâm.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lan, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Bà Đặng Thị Châu, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 382/2023/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2023, về “Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 418/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Dương Thị T, sinh năm 1949. Địa chỉ: Ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà T:

1. Anh Thái Văn M, sinh năm 1973. Địa chỉ: Số D, tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 15 tháng 5 năm 2023); có mặt;

2. Bà Kim Thị H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (theo Hợp đồng uỷ quyền ngày 20 tháng 12 năm 2023); có mặt;

Bị đơn:

1. Bà La Thị L, sinh năm 1958. Địa chỉ: Khu phố C, Phường A, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

2. Ông La Thành P, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khu phố F, Phường C, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

3. Ông Vương Thịnh K, sinh năm 1963. Địa chỉ: Số nhà D, đường T, khu phố D, Phường B, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Huỳnh Thị M1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

2. Chị Võ Thị L1, sinh năm 1990 và anh Lâm Văn T1, sinh năm 1981. Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh T1 ủy quyền cho chị L1 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 09-12-2022; có mặt;

3. Ông Võ Văn B, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị G, sinh năm 1959. Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ông B và bà G ủy quyền cho chị Võ Thị L1 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 09-12-2022; có mặt;

4. Chị Châu Ngọc L2, sinh năm 1978 và anh Nguyễn Văn H1, sinh năm 1978. Cùng trú tại: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh H1 ủy quyền cho chị L2 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 26-12-2022; có mặt;

5. Ông Trần Kim N, sinh năm 1964 và bà Trần Thị P1, sinh năm 1966. Cùng địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Bà P1 ủy quyền cho ông N tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 21-3-2023; có mặt;

6. Bà Phạm Thị T2, sinh năm 1962 và ông Phan Công K1, sinh năm 1982. Cùng trú tại: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Ông K1 ủy quyền tham gia tố tụng cho bà T2; có mặt;

7. Ông Phạm Văn H2, sinh năm 1961. Địa chỉ: Số F, tổ A, ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

8. Ông Lê Văn D, sinh năm 1968. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt;

9. Bà Trần Thị N1, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

10. Anh Võ Văn T3, sinh năm 1985 và chị Nguyễn Thị Hồng N2, sinh năm 1988. Cùng trú tại: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh T3 ủy quyền cho chị N2 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 20-3-2023; có mặt;

11. Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1958. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

12. Ông Dương Văn N3, sinh năm 1970 và bà Doãn Thị T5, sinh năm 1971. Cùng trú tại: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Bà T5 ủy quyền cho ông N3 tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 26-12-2022; có mặt;

13. Bà Võ Thanh B1 sinh năm 1964. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

14. Ông Nguyễn Thành T6, sinh năm 1962. Địa chỉ: Số D, đường T, khu phố N, phường N, thành phố T, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

15. Bà Nguyễn Thị G1, sinh năm 1939. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Bà G1 ủy quyền cho anh Châu Văn T7, sinh năm 1986; trú tại: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo Văn bản ủy quyền ngày 26-12-2022; có mặt;

16. Chị Châu Ngọc L3, sinh năm 1975. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

17. Anh Lâm Văn T8, sinh năm 1983. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

18. Anh Châu Văn T7, sinh năm 1986. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt;

19. Anh Mai Văn T9, sinh năm 1970. Địa chỉ: Tổ A, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người kháng cáo: các ông, bà Huỳnh Thị M1, Võ Thị L1, Châu Ngọc L2, Châu Ngọc L3, Châu Văn T7, Trần Kim N, Lê Văn D, Trần Thị N1, Nguyễn Thị Hồng N2, Phạm Văn T4, Dương Văn N3, Võ Thanh B1, Lâm Văn T8, Phạm Văn H2, Nguyễn Thành T6, Phạm Thị T2, Mai Văn T9.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ông Hồ Văn N4 là cậu họ của bà La Thị D1. Năm 1997, bà D1 chuyển nhượng quyền sử dụng đất (viết tắt QSDĐ) cho ông N4 phần đất diện tích 28.980 m², thuộc các thửa 2266, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2274, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284; tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299), tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Sau đó, ông N4 đã bán lại một phần trong diện tích đất nêu trên cho Công ty C để làm đường vào nông trường bắp (hiện nay là Công ty H5). Phần đất hiện còn lại qua đo đạc thực tế là 6.864,9 m², thửa 55, tờ bản đồ số 55 và 8.886,8 m², thửa 53 và 54, tờ bản đồ số 55 (theo bản đồ đo lưới). Việc chuyển nhượng QSDĐ giữa bà D1 và ông N4 có lập “*Tờ ủy quyền*” ngày 22-6-1999; giá chuyển nhượng bao nhiêu thì bà T không biết; theo giấy “*Biên nhận*” ngày 28-5-1997 do

bà D1 viết và ký tên thể hiện ông N4 đã giao cho bà D1 số tiền là 8.720.000 đồng và 14 chỉ vàng 24k (9,6%), còn nợ lại bà D1 số tiền 600.000 đồng.

Ông N4 chết ngày 22-6-2012. Bà D1 chết ngày 06-6-2011. Sau khi ông N4 chết, bà T làm đơn khởi kiện. Nay bà T yêu cầu các con của bà La Thị D1 gồm ông Vương Thịnh K, ông La Thành P và bà La Thị L thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại, thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với diện tích qua đo đạc thực tế là 6.864,9 m², thửa 55, tờ bản đồ số 55 và 8.886,8 m², thửa 53 và 54, tờ bản đồ số 55, tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo “*Tờ ủy quyền*” ngày 22-6-1999 giữa ông Hồ Văn N4 và bà La Thị D1, chuyển quyền sử dụng đất cho bà T. Bà T đồng ý thanh toán cho các con bà D1 số tiền chuyển nhượng đất còn thiếu là 600.000 đồng và bồi thường thêm số tiền do chậm thanh toán là 29.400.000 đồng; tổng cộng là 30.000.000 đồng. Đối với những hộ dân đang ở trên đất, bà T không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn, ông Vương Thịnh K trình bày: Mẹ ông là La Thị D1 (chết ngày 06-6-2011), cha là Vương Văn H3 (chết năm 1993). Cha mẹ ông có 03 người con gồm: La Thị L, La Thành P và Vương Thịnh K. Nguồn gốc đất tranh chấp là của mẹ ông là La Thị D1 thừa kế QSDĐ từ bà ngoại tên Lâm Thị N5. Bà D1 kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 20-9-1994. Đến năm 1997 bà D1 bán đất này cho ông Hồ Văn N4 (cậu họ bà D1), giá bán bao nhiêu ông không biết. Bà D1 có nói lại việc chuyển nhượng đất này cho ông N4 và chưa sang tên QSDĐ vì ông N4 chưa trả đủ tiền nhưng ông không biết ông N4 còn nợ bao nhiêu tiền. Ông xác nhận chữ viết, chữ ký trong giấy “*Biên nhận*” ngày 28-5-1997 và “*Tờ ủy quyền*” ngày 22-6-1999 là của bà D1. Nay ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T về yêu cầu ông, bà L, ông P tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ với diện tích theo giấy chứng nhận QSDĐ là 28.980 m², tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh, nhưng ông yêu cầu bà Dương Thị T thanh toán lại cho ông, bà L và ông P số tiền chuyển nhượng đất còn nợ theo giấy “*Biên nhận*” ngày 28-5-1997 là 600.000 đồng và bồi thường thêm khoản tiền do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 29.400.000 đồng, tổng cộng là 30.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị M1 trình bày: Hiện tại bà đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 2.747,4 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1, tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Khoảng năm 2000, vợ chồng bà làm việc cho Công ty Á nên có sử dụng phần đất này để cất nhà ở. Theo bà được biết thì phần đất này có nguồn gốc là của Công ty P3, sau đó bán lại cho Công ty Á. Khi vợ chồng bà về đây sinh sống, do Công ty Á móc đất hai bên để làm đường nên đất trũng nước, hầm hố. Vợ chồng bà phải cải tạo, đổ thêm đất mới được như ngày này. Từ khi sử dụng đất cho đến nay, vợ chồng bà không kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay vợ của ông N4 là bà Dương Thị T cho rằng đất này là của bà La Thị D1 và bà D1 đã chuyển nhượng lại cho ông N4 nên bà T yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, bà không có ý kiến. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa bà với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, bà sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Ông Trần Kim N trình bày: Hiện tại vợ chồng ông đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 524,0 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1, tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vào khoảng năm 2004, 2005, vợ chồng ông về N làm việc cho Công ty Á nên có sử dụng phần đất này để cất nhà ở. Theo ông được biết thì phần đất này có nguồn gốc là của Pháp, sau đó P2 bán lại cho Công ty Á. Khi vợ chồng ông về đây sinh sống, khu vực này đất trũng nước, hàm hồ. Vợ chồng ông phải cải tạo, đổ thêm đất khoảng 16 xe đất (xe loại 10 khối) mới được như ngày nay. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, công nhận cho bà T được quyền sử dụng 6.864,9 m² đất, thửa 55, tờ bản đồ số 55 và 8.886,8 m² đất, tại thửa 53 và 54, tờ bản đồ số 55, ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh, trong đó có diện tích đất vợ chồng ông đang sử dụng, ông không có ý kiến. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, vợ chồng ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Anh Dương Văn N3 trình bày: Hiện tại vợ chồng anh đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 986,3 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1. Vào năm 2002, vợ chồng anh về Ninh Đ làm việc cho Công ty Á nên có sử dụng phần đất này để cất nhà ở. Theo anh được biết thì phần đất này có nguồn gốc là của Pháp, sau đó P2 bán lại cho Công ty Á. Khi vợ chồng anh về đây sinh sống, đất bị trũng nước, hàm hồ. Vợ chồng anh phải cải tạo, đổ thêm đất mới được như ngày nay, nhưng anh không nhớ là đã đổ bao nhiêu xe đất. Từ khi sử dụng đất cho đến nay, vợ chồng anh chưa kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trên đất, vợ chồng anh chỉ làm nhà tạm để ở. Nay vợ của ông N4 là bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, vợ chồng anh không có ý kiến. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa vợ chồng anh với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, vợ chồng anh sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Anh Lâm Văn T8 trình bày: Hiện tại gia đình anh đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 841,7 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1. Vào năm 2003, cha mẹ anh về N làm việc cho Công ty Á nên có sử dụng phần đất này để cất nhà ở. Theo anh được biết thì phần đất này có nguồn gốc là của Pháp, sau đó P2 bán lại cho Công ty Á. Khi gia đình anh về đây sinh sống, thì phần đất này bị trũng nước, hàm hồ. Gia đình anh phải cải tạo, đổ thêm đất nhưng không nhớ là bao nhiêu xe. Từ khi sử dụng đất cho đến nay, gia đình anh không kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trên đất, gia đình anh chỉ làm nhà tạm (nhà tôn, vách đất) để ở. Nay bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của

hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, anh không biết nên không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa gia đình anh với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, anh sẽ yêu cầu Tòa giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Anh Châu Văn T7 trình bày: Hiện tại anh và mẹ anh là Nguyễn Thị G1 đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 740 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1. Vào năm 2002, cha mẹ anh về N làm việc cho Công ty Á (công nhân trồng mía) nên có sử dụng phần đất này để cất nhà ở. Khi gia đình anh về đây sinh sống, cha mẹ anh phải cải tạo, đổ thêm đất mới được như ngày này, nhưng anh không nhớ đã đổ bao nhiêu xe đất. Từ khi sử dụng đất cho đến nay, gia đình anh không kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trên đất, mẹ anh chỉ làm nhà tạm (nhà vách đất) để ở. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4 đối với phần đất này, gia đình anh không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa gia đình anh với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, mẹ anh và anh sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Chị Châu Ngọc L2 trình bày: Vợ chồng chị đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 664,5 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1, tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vào năm 2003, vợ chồng chị về Ninh Đ làm việc cho Công ty Á (chặt mía, làm cỏ, ...) nên có sử dụng phần đất này để cất nhà ở. Trong quá trình sử dụng đất, vợ chồng chị có cải tạo, đổ thêm đất, san lấp mặt bằng mới được như ngày này. Từ khi sử dụng đất cho đến nay, vợ chồng chị chưa kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, vợ chồng chị không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa vợ chồng chị với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, vợ chồng chị sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Bà Phạm Thị T2 trình bày: Vợ chồng bà đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 95 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1, tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Vào khoảng năm 2010 - 2011, vợ chồng bà về N sinh sống, thấy người dân ở nhiều, mà đất còn trống, không ai sử dụng nên vợ chồng bà về đây cất nhà ở để bán quán tạp hóa. Từ khi sử dụng đất cho đến nay, vợ chồng bà không kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trên đất, vợ chồng bà chỉ dựng tạm quán bằng cột xi măng, lợp tôn, và bao quanh bằng thiếc vừa để ở vừa để bán quán. Nay bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, vợ

chồng bà không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Ông Phạm Văn T4 trình bày: Ông đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 850 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1. Vào khoảng năm 2001 - 2002, ông về N làm bảo vệ cho Công ty Á, nên có sử dụng phần đất này để cất nhà ở. Theo ông được biết thì phần đất này có nguồn gốc là của Pháp, sau đó P2 bán lại cho Công ty của Ấn Độ. Khi về đây sinh sống, ông có đổ thêm khoảng 05 xe đất loại xe khoảng 10 khối để san lấp mặt bằng làm nhà ở như hiện nay. Từ khi sử dụng đất cho đến nay, ông không kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trên đất, ông chỉ dựng nhà tạm bằng cột xi măng, vách mù, có một phần xây tường và có trồng một số tre lấy măng và khoảng 2 cây dừa. Nay bà Dương Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, ông không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa tôi với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Chị Võ Thị L1 trình bày: Vợ chồng chị đang sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 722,7 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1. Vào năm 2007, vợ chồng chị về Ninh Đ làm việc cho Công ty Á (chặt mía, làm cỏ, ...) nên có sử dụng phần đất này để cất nhà ở. Cha mẹ chị là Nguyễn Thị G và Võ Văn B cũng về sinh sống trên phần đất tranh chấp từ khoảng năm 2002. Theo chị được biết thì phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của Pháp, sau đó P2 bán lại cho Công ty Á. Trước khi bà T khởi kiện, không ai tranh chấp hay yêu cầu gia đình chị phải di dời đi trả lại quyền sử dụng đất. Khi về đây, gia đình chị có cải tạo, đổ thêm đất mới được như ngày này, nhưng chị không nhớ là đã đổ bao nhiêu xe đất. Vợ chồng chị chỉ đổ đất đúng được cái nền nhà, còn xung quanh vẫn còn hầm hờ. Từ khi sử dụng đất cho đến nay, gia đình chị không kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện trên đất, cha mẹ chị cũng như vợ chồng chị chỉ làm nhà tạm vách đất, lợp thiếc để ở. Nay bà T yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, chị không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa gia đình chị với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, gia đình chị sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác.

Ông Phạm Văn H2 trình bày: Vào năm 2008, ông về N hợp đồng cơ giới hóa cho Công ty Á, nên có sử dụng phần đất qua đo đạc thực tế là 248,6 m² làm chỗ ở tạm và để xe. Ông sống ở đó khoảng 06 năm thì chuyển đi do không còn làm công việc đó nữa. Hiện tại trên đất không có tài sản gì hết chỉ còn lại hàng rào lưới B40, chân gạch bao quanh phần đất này. Theo ông được biết thì nguồn gốc đất này là của ông Nguyễn Văn Đ1, nhưng ông Đ1 cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trước năm 2008, phần đất này do gia đình

ông Đ1 sử dụng, đến năm 2008 ông Đ1 chuyển đi nơi khác ở nên giao lại cho ông sử dụng. Ông không kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, ông không đồng ý vì phần đất này trước đây là đất lúa, đến khoảng năm 1995, Pháp về hợp đồng thuê đất của Nhà nước để làm nông nghiệp nên mới mở con đường đi qua phần đất tranh chấp để vào phần đất thuê. Sau này thì P2 sang lại cho Công ty Á, nên yêu cầu khởi kiện của bà T là không đúng. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa ông với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, ông sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Ông Lê Văn D trình bày: Vào khoảng năm 2010, ông về ấp G, xã N thấy đất trống nên đổ đất, san lấp mặt bằng tại phần đất có diện tích là 446,1 m² dự tính làm nhà ở nhưng đến nay vẫn chưa làm. Theo ông nghe mọi người nói lại thì phần đất này có nguồn gốc là của Pháp, sau đó P2 bán lại cho công ty Á. Hiện tại, ông không kê khai, đăng ký, cũng như không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà D1 và ông N4, ông không có ý kiến, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất giữa ông với bà T, hay các con của bà D1 nếu có, ông sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

Chị Trần Thị N1 trình bày: Khoảng năm 1998, chị về N làm việc cho Công ty của Pháp, sau đó P2 sang nhượng lại cho Công ty Á nên chị tiếp tục làm việc cho Công ty Á (chặt mía, làm cò, ...) nên có sử dụng phần đất diện tích 433,4 m² để làm nhà ở. Đối với phần đất này, chị không kê khai đăng ký, cũng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng, chị có cải tạo đổ đất, san lấp mặt bằng và làm nhà tạm như hiện nay. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N4 và bà D1, công nhận cho bà T được sử dụng đất, chị không đồng ý. Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa chị với bà T hay với các con bà D1 nếu có, chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Chị Nguyễn Thị Hồng N2 trình bày: Vào năm 2008, chị và chồng là Võ Văn T3 có làm việc cho Công ty Á (chặt mía, làm cò) nên có sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 368,7 m² để làm nhà ở, sau này vợ chồng chị sử dụng thêm phần đất diện tích 177,9m² để làm chuồng bò. Cả hai phần đất này đều nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1, tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh và vợ chồng chị chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc đất, chị thống nhất với ý kiến của những người khác. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N4 và bà D1 đối với phần đất này, vợ chồng chị không có ý kiến. Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa chị với bà T hay với các con bà D1 nếu có, vợ chồng chị sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Bà Võ Thanh B1 trình bày: Vào năm 2002, bà có làm việc cho công ty Á (chặt mía, làm cò) nên có sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 776,2 m² để làm nhà ở. Phần đất này nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1 và bà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nguồn gốc đất, bà thống nhất với ý kiến của những người khác. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N4 và bà D1 đối với phần đất này, bà không có ý kiến. Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa bà với bà T hay với các con bà D1 nếu có, bà sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Ông Nguyễn Thành T6 trình bày: Vào khoảng năm 2007, 2008, ông về N làm việc cho Công ty của người Ấn Độ (làm mía) nên có sử dụng phần đất có diện tích qua đo đạc thực tế là 522,1 m², nằm trong phần đất tranh chấp giữa bà T và các con bà D1, cất nhà tạm để ở. Về nguồn gốc đất, ông thống nhất với ý kiến của những người khác. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N4 và bà D1 đối với phần đất này, ông không có ý kiến. Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông với bà T hay với các con bà D1 nếu có, ông sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Anh Mai Văn T9 trình bày: Anh sống trên phần đất diện tích 360,7 m² nằm trong diện tích đất tranh chấp tại ấp G, xã N từ khoảng năm 2013. Do anh thấy đất trống không ai sử dụng nên vào cất nhà ở. Về nguồn gốc phần đất này là của ai thì anh không biết. Hiện phần đất này có ai kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay không anh không biết, riêng anh không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông N4 và bà D1 đối với phần đất này, anh không có ý kiến. Đối với tranh chấp quyền sử dụng đất giữa anh với bà T hay với các con bà D1 nếu có, anh sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng vụ án khác.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N thể hiện: Nguồn gốc là của bà La Thị D1, nhưng bà D1 đã ủy quyền cho ông Hồ Văn N4 được toàn quyền quản lý, sử dụng. Thời gian sau này, Công ty của Pháp (C) về N thuê đất đầu tư trồng bắp thì có thỏa thuận mua lại của ông N4 để làm đường vào phần đất thuê. Tuy nhiên, việc mua bán đất giữa các bên hiện không có giấy tờ hay chứng cứ gì chứng minh. Sau này, Công ty C sang lại dự án cho Công ty của Ấn Độ (không nhớ tên công ty là gì) và Công ty Á chuyển nhượng lại cho Công ty H5. Khi tiếp nhận dự án, do không có giấy tờ pháp lý về phần đất này nên Công ty H5 đã bàn giao lại cho UBND xã N để giải quyết cho người dân. Do đó, UBND xã N có mời các hộ dân đang sinh sống trên đất lên để giải quyết, tuy nhiên gia đình bà T cầm giấy tờ đất lên xác nhận đất là của gia đình bà T nên UBND xã N không giải quyết nữa.

Tại “Biên bản xác minh” ngày 07-8-2023, ông Nguyễn Quang H4 – Phó Giám đốc Công ty TNHH H5 cung cấp: Phần đất hiện các bên đang tranh chấp, theo ông được biết là của Công ty Á mua lại của người dân để làm đường vào khu dự án nông nghiệp (nay là trụ sở Công ty TNHH H5). Thời gian sau này, Công ty Á bán lại dự án cho Công ty H5. Khi tiếp nhận dự án, do phần đất hai bên đường bị người dân bao chiếm, không sử dụng được nên Công ty H5 đã làm văn bản trả lại cho UBND xã N. Hiện Công ty H5 không còn quyền quản lý, sử dụng đối với khu đất này.

Văn phòng Đ2 – Chi nhánh huyện C cung cấp theo “Biên bản xác minh” ngày 18-5-2023: “Phần đất diện tích 6.864,9 m², tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo “Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 06-01-2023 của Văn phòng Đ2 – Chi nhánh huyện C, thuộc thửa 55, tờ bản đồ số 55 (bản đồ 2010) và thuộc một phần các thửa đất số 2280, 2282, 2274, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2283, 2281 và 2284, tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299). Phần đất diện tích 8.886,8 m², tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh theo “Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 06-01-2023 của Văn phòng Đ2 – Chi nhánh huyện C, thuộc các thửa 53, 54, tờ bản đồ số 55 (bản đồ 2010) và thuộc một phần các thửa 2280, 2282, 2274, 2269, 2270, 2271 và 2272, tờ bản đồ số 07 (bản đồ 299) ... Vị trí phần đất diện tích 6.864,9 m² và 8.886,8 m² nêu trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01203 QSDĐ/E10 ngày 20-9-1994 cho bà La Thị D1”.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 12-9-2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T đối với bà La Thị L, ông La Thành P và ông Vương Thịnh K, về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Tờ ủy quyền) ngày ngày 22 tháng 6 năm 1999 giữa bà La Thị D1 với ông Hồ Văn N4.

Công nhận cho bà Dương Thị T được quyền sử dụng 6.864,9 m² đất, tại thửa 55, tờ bản đồ 55 (bản đồ 2010); theo bản đồ 299 là thuộc một phần của các thửa đất số 2280, 2282, 2274, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2283, 2281 và 2284, tờ bản đồ số 07 và 8.886,8 m² đất, tại các thửa 53 và 54, tờ bản đồ số 55 (bản đồ 2010); theo bản đồ 299 là thuộc một phần của các thửa đất số 2280, 2282, 2274, 2269, 2270, 2271 và 2272, tờ bản đồ số 07. Đất tọa lạc tại ấp G, xã N, huyện C, tỉnh Tây Ninh, theo “Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất” ngày 06-01-2022 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đ2 – Chi nhánh huyện C.

Bà Dương Thị T được đến Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01203 QSDĐ/E10 ngày 20 tháng 9 năm 1994 đã cấp cho bà La Thị D1 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Dương Thị T cho phù hợp với quyết định của bản án này.

Bà Dương Thị T có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà La Thị L, ông La Thành P và ông Vương Thịnh K số tiền là 30.000.000 đồng (bằng chữ: Ba mươi triệu đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ do chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 19-9-2023, các ông, bà Huỳnh Thị M1, Võ Thị L1, Châu Ngọc L2, Châu Ngọc L3, Châu Văn T7, Trần Kim N, Lê Văn D, Trần Thị N1, Nguyễn Thị Hồng N2, Phạm Văn T4, Dương Văn N3, Võ Thanh B1, Lâm Văn T8, Phạm Văn H2, Nguyễn Thành T6, Phạm Thị T2, Mai Văn T9 có đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định pháp luật.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các ông, bà Huỳnh Thị M1, Võ Thị L1, Châu Ngọc L2, Châu Ngọc L3, Châu Văn T7, Trần Kim N, Lê Văn D, Trần Thị N1, Nguyễn Thị Hồng N2, Phạm Văn T4, Dương Văn N3, Võ Thanh B1, Lâm Văn T8, Phạm Văn H2, Nguyễn Thành T6, Phạm Thị T2, Mai Văn T9; huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát, xét kháng cáo của đương sự Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Đương sự kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, phù hợp tại Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo các ông, bà Huỳnh Thị M1, Võ Thị L1, Châu Ngọc L2, Châu Ngọc L3, Châu Văn T7, Trần Kim N, Lê Văn D, Trần Thị N1, Nguyễn Thị Hồng N2, Phạm Văn T4, Dương Văn N3, Võ Thanh B1, Lâm Văn T8, Phạm Văn H2, Nguyễn Thành T6, Phạm Thị T2, Mai Văn T9, yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhận thấy:

2.1 Bà La Thị D1 được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 20-9-1994, diện tích 38.460 m², gồm các thửa: 2266, 2267, 2268, 2269, 2270,

2271, 2272, 2273, 2274, 2278, 2279, 2280, 2281, 2282, 2283, 2284, 2285, 2286. Phần cập nhật phía sau trang 4 Giấy chứng nhận QSDĐ (ngày 15-5-2002) thể hiện đã chuyển nhượng cho ông Hồ Văn N4 diện tích 9.480 m², các thửa 2278, 2286, 2279 (1032m²), 2285(888m²), diện tích còn lại 28.980 m². Như vậy, ông N4 chưa được cập nhật đúng tên giấy chứng nhận QSDĐ diện tích còn lại 28.980 m² (trong đó có đất tranh chấp).

2.2. Qua cấp sơ thẩm đã thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp thể hiện:

Diện tích 6.864,9 m² thuộc một phần các thửa 2280, 2282, 2274, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273, 2283, 2281, 2284. Trên đất có nhà và công trình xây dựng của bà Phạm Thị T2, bà Huỳnh Thị M1, ông Lâm Văn T1, ông Võ Văn R, ông Trần Kim N và đất ao không ai sử dụng.

Diện tích 8.886,8 m² thuộc một phần các thửa 2280, 2282, 2274, 2269, 2270, 2271, 2272. Trên đất có nhà và công trình xây dựng của ông Phạm Văn H2, ông Lê Văn D, bà Trần Thị N1, ông Võ Văn T3, ông Phạm Văn T4, ông Trần Kim N, ông Dương Văn N3, bà Võ Thị Thanh B2, ông Nguyễn Thành T6, ông Nguyễn Văn H1, bà Nguyễn Thị G1, bà Châu Ngọc L3, anh Lâm Văn T8, anh Mai Văn T9.

2.3. Theo Bản án sơ thẩm thể hiện ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (viết tắt 19 hộ dân) cất nhà ở trên đất tranh chấp: quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, 19 hộ dân trình bày ý kiến về tranh chấp QSDĐ giữa 19 hộ dân với bà T, hay các con của bà D1 nếu có sẽ yêu cầu giải quyết bằng vụ án khác; cấp sơ thẩm đã tuyên bà T được quyền quản lý, sử dụng 02 phần diện tích 6.864,9 m² và 8.886,8 m²; nhưng chưa giải quyết tài sản và nhà ở của 19 hộ dân đang sinh sống trên đất; nay 19 hộ dân có kháng cáo, yêu cầu không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì đất này không phải của bà T, bà D1. Ngoài ra, người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn bà T yêu cầu cấp phúc thẩm tuyên buộc các hộ dân trả lại đất tranh chấp cho bà T. Nhận thấy, những yêu cầu này chưa được cấp sơ thẩm giải quyết, chưa tiến hành xác định, thẩm định giá trị các tài sản và nhà ở, công trình xây dựng trên đất của mỗi hộ dân; chưa làm rõ việc các hộ dân đã san lấp, cải tạo đất; chưa xử lý tài sản, nhà ở trên đất tranh chấp và tách ra giải quyết vụ án khác là chưa giải quyết triệt để vụ án.

Xét thấy, cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ chưa đầy đủ mà tại phiên toà phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, cần chấp nhận một phần kháng cáo của các ông, bà Huỳnh Thị M1, Võ Thị L1, Châu Ngọc L2, Châu Ngọc L3, Châu Văn T7, Trần Kim N, Lê Văn D, Trần Thị N1, Nguyễn Thị Hồng N2, Phạm Văn T4, Dương Văn N3, Võ Thanh B2, Lâm Văn T8, Phạm Văn H2, Nguyễn Thành T6, Phạm Thị T2, Mai Văn T9; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên toà; huỷ bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: do bản án bị huỷ nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308; Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1.1. Chấp nhận một phần kháng cáo của các ông, bà Huỳnh Thị M1, Võ Thị L1, Châu Ngọc L2, Châu Ngọc L3, Châu Văn T7, Trần Kim N, Lê Văn D, Trần Thị N1, Nguyễn Thị Hồng N2, Phạm Văn T4, Dương Văn N3, Võ Thanh B2, Lâm Văn T8, Phạm Văn H2, Nguyễn Thành T6, Phạm Thị T2, Mai Văn T9.

1.2. Hủy Bản án Dân sự sơ thẩm số: 110/2023/DS-ST ngày 12 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà Võ Thị L1 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019048 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Chị Châu Ngọc L2 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019053 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Chị Châu Ngọc L3 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019051 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Anh Châu Văn T7 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019050 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Trần Kim N không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019056 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Lê Văn D không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019055 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Trần Thị N1 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019057 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Chị Nguyễn Thị Hồng N2 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019049

ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Ông Dương Văn N3 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019054 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Võ Thanh B2 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019058 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Anh Lâm Văn T8 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019052 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Bà Phạm Thị T2 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019060 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

+ Anh Mai Văn T9 không phải chịu; hoàn trả 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: 0019059 ngày 19-9-2023, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC;
- VKSNDCC;
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện Châu Thành;
- CCTHADS huyện Châu Thành;
- Phòng kiểm tra nghiệp vụ;
- Đương sự;
- Lưu tập QĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Tuấn